

Số: 416 /TCS-HĐQT

Cửa Ông, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN
CAO SƠN
- TKV

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -
TKV
DN: C=VN, L=QUẢNG NINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
CAO SƠN - TKV,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1
=MST:5702053837, E=
ANHNNH58@VIETTEL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.20
16:35:12
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- E-mail: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025.
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng.
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có
 - ☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/01/2025 đến thời điểm 31/12/2025): Có 03 giao dịch.

(1) Giao dịch thứ nhất:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 280,48%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

(2) Giao dịch thứ hai:

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư hàng hóa
- Đối tác giao dịch: Công ty cổ phần Vật tư - TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 61,72%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

(3) Giao dịch thứ ba:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 46,13%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người UQCBTT



Nguyễn Hoàng Cường
THƯ KÝ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.241.220.835.422	1.498.503.637.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.931.928.638	800.433.496
1. Tiền	111	1	1.931.928.638	800.433.496
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.527.019.338	891.522.070.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	372.122.643.839	885.278.643.471
2. Trả trước cho người bán	132		413.591.296	1.240.969.126
6. Các khoản phải thu khác	136	4	990.784.203	5.002.457.676
IV. Hàng tồn kho	140	7	693.987.167.591	462.357.683.840
1. Hàng tồn kho	141		693.987.167.591	462.357.683.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.774.719.855	143.823.449.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	111.414.555.046	82.580.464.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.023.886.808	61.242.985.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	53.336.278.001	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.259.998.460.651	1.152.867.846.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.255.410.257	191.157.836.203
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	202.255.410.257	191.157.836.203
II. Tài sản cố định	220		674.119.205.321	783.261.604.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	670.908.932.381	781.230.106.854
- Nguyên giá	222		4.798.083.462.692	4.922.725.553.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.127.174.530.311)	(4.141.495.446.196)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.210.272.940	2.031.497.980
- Nguyên giá	228		4.731.210.391	3.381.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.520.937.451)	(1.349.712.411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	106.843.420.569	27.303.197.631
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106.843.420.569	27.303.197.631
VI. Tài sản dài hạn khác	260		276.780.424.504	151.145.208.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	276.780.424.504	151.145.208.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.501.219.296.073	2.651.371.483.986

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.472.634.781.722	1.580.784.371.402
I. Nợ ngắn hạn	310		1.066.751.781.722	1.325.354.371.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	564.579.967.656	899.031.217.624
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	91.719.063.093	139.656.433.561
4. Phải trả người lao động	314		267.705.588.307	212.444.691.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	591.740.741	400.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.191.360.917	8.125.029.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	79.243.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		53.721.061.008	65.696.999.584
II. Nợ dài hạn	330		405.883.000.000	255.430.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	405.883.000.000	255.430.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.028.584.514.351	1.070.587.112.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.028.584.514.351	1.070.587.112.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	386.307.794.444	347.301.834.273
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	213.808.989.907	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		130.662.622.140	164.797.681.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.146.367.767	130.019.867.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.501.219.296.073	2.651.371.483.986

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.870.720.255.503	2.082.813.472.415	8.538.981.207.226	9.448.093.858.111
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.870.720.255.503	2.082.813.472.415	8.538.981.207.226	9.448.093.858.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.767.464.005.020	1.923.185.884.876	8.175.296.914.630	8.978.708.268.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.256.250.483	159.627.587.539	363.684.292.596	469.385.589.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.560.026.618	1.434.716.041	6.112.255.838	5.710.650.359
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.778.215.914	4.854.658.590	30.392.335.498	20.010.250.693
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.778.215.914	4.854.658.590	30.392.335.498	20.010.250.693
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.197.063.381	1.691.340.347	4.047.453.074	5.720.692.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	21.607.272.331	157.941.583.964	231.969.512.843	325.145.230.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		74.233.725.475	(3.425.279.321)	103.387.247.019	124.220.065.485
11. Thu nhập khác	31	VII.6	522.208.899	778.646.028	4.582.438.997	40.650.375.844
12. Chi phí khác	32	VII.7	67.597.877	963.092.244	3.358.832.018	1.867.633.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		454.611.022	(184.446.216)	1.223.606.979	38.782.742.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		74.688.336.497	(3.609.725.537)	104.610.853.998	163.002.807.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.937.339.632	(578.485.406)	21.464.486.231	32.982.940.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	59.750.996.865	(3.031.240.131)	83.146.367.767	130.019.867.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.395	(71)	1.941	3.035

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.610.853.998	163.002.807.504
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		210.214.174.728	336.234.091.880
Các khoản dự phòng	03		-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.515.863.353)	(19.979.466.355)
Chi phí lãi vay	06		30.392.335.498	20.010.250.693
Các khoản điều chỉnh khác	07			(25.460.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		334.701.500.871	473.807.683.722
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(506.897.476.881)	158.518.578.620
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(231.629.483.751)	(188.886.826.988)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		866.199.741.916	73.127.839.003
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(154.469.306.872)	(36.142.260.824)
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.392.335.498)	(20.010.250.693)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.356.640.266)	(74.710.393.442)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.114.340.000	5.664.881.671
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(95.257.382.000)	(101.798.226.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		172.012.957.519	289.571.024.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(359.707.185.219)	(276.056.870.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.627.010.015	13.900.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.701.517	236.012.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(357.857.473.687)	(261.919.957.883)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		310.414.376.651	155.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.718.376.651)	(97.660.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.719.988.690)	(84.832.714.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.976.011.310	(27.492.714.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.131.495.142	158.352.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.433.496	642.081.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.931.928.638	800.433.496

NGƯỜI LẬP BIỂU

M.T.T

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

L.X.Q

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan

trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 04 - 06 năm |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 1,52 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 60.269.149.360 đồng.

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| - Phần mềm máy tính: | 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả

mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu

nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	520.673.925	281.591.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.411.254.713	518.841.727
Cộng :	1.931.928.638	800.433.496

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50.296.412.737		48.778.581.244	
- Công cụ dụng cụ	374.565.000		139.585.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	338.747.803.163		399.798.238.784	
- Thành phẩm	304.568.386.691		13.641.278.812	
Cộng	693.987.167.591		462.357.683.840	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
Vay ngắn hạn			32.414.376.651	32.414.376.651		
b) Vay dài hạn	485.126.000.000	485.126.000.000	357.243.000.000	127.547.000.000	255.430.000.000	255.430.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	79.243.000.000	79.243.000.000	79.243.000.000			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	56.250.000.000	56.250.000.000		25.000.000.000	81.250.000.000	81.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	349.633.000.000	349.633.000.000	278.000.000.000	102.547.000.000	174.180.000.000	174.180.000.000
Cộng	485.126.000.000	485.126.000.000	389.657.376.651	159.961.376.651	255.430.000.000	255.430.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí kiểm toán

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
591.740.741	400.000.000
591.740.741	400.000.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Công đoàn

- Đoàn phí công đoàn

- Quỹ khám chữa bệnh

- Bảo hiểm thân thể

- Quỹ người lao động đóng góp

- Bảo lãnh dự thầu

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
638.068.766	1.330.997.692
119.947.163	89.519.014
	16.000.000
2.175.826.664	181.094.434
40.285.000	188.085.000
5.707.517.609	5.580.733.299
509.715.715	738.599.682
9.191.360.917	8.125.029.121

25.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						412.207.239.029	263.165.390.317	1.103.840.359.346
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								84.136.443.956	84.136.443.956
- Tăng khác							130.019.867.238		130.019.867.238
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
							247.409.557.956		247.409.557.956
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						294.817.548.311	347.301.834.273	1.070.587.112.584
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này								39.005.960.171	39.005.960.171
- Tăng khác							83.146.367.767		83.146.367.767
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
							164.154.926.171		164.154.926.171
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						213.808.989.907	386.307.794.444	1.028.584.514.351

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
386.307.794.444	347.301.834.273
386.307.794.444	347.301.834.273

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
200.652.065.962	200.652.065.962
200.652.065.962	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
8.325.198.257.569	9.241.889.034.624
213.782.949.657	206.204.823.487
8.538.981.207.226	9.448.093.858.111

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
7.969.692.463.936	8.778.943.753.648
205.604.450.694	199.764.515.094
8.175.296.914.630	8.978.708.268.742

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
222.701.517	236.012.156
5.889.554.321	5.474.638.203
6.112.255.838	5.710.650.359

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng

Năm nay	Năm trước
30.392.335.498	20.010.250.693
80.729.428	
30.311.606.070	20.010.250.693
30.392.335.498	20.010.250.693

Năm nay	Năm trước
4.403.607.515	14.268.815.996
	6.832.100
	25.460.000.000
	132.796.306
178.831.482	781.931.442
4.582.438.997	40.650.375.844

Năm nay	Năm trước
178.348.532	373.480.432
	34.266.055
493.899.515	678.762.348
2.686.583.971	781.124.990
3.358.832.018	1.867.633.825

Năm nay	Năm trước
92.926.500	594.005.000
3.954.526.574	5.126.687.752
4.047.453.074	5.720.692.752

Năm nay	Năm trước
64.300.888.711	67.403.376.012
56.392.324.000	59.557.580.000
6.002.884.711	5.942.443.012
1.905.680.000	1.903.353.000
2.612.987.904	2.619.540.253
21.361.716.593	20.420.786.763
6.170.525.843	7.537.129.522
61.101.287.959	144.151.721.544
6.435.438.893	10.917.808.735
69.986.666.940	72.094.867.969
231.969.512.843	325.145.230.798

Năm nay	Năm trước
2.695.483.100.861	2.629.171.581.089

+ Nguyên liệu	997.823.220.951	994.849.448.442
+ Nhiên liệu	1.437.777.090.552	1.359.331.709.814
+ Động lực	259.882.789.358	274.990.422.833
- Chi phí nhân công	750.266.093.372	748.400.573.047
+ Tiền lương	653.293.912.000	655.901.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	73.910.149.372	70.522.787.047
+ Ăn ca	23.062.032.000	21.976.786.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.214.174.728	336.199.825.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.525.557.783.733	3.892.569.491.056
- Chi phí khác bằng tiền	1.459.694.550.311	1.884.084.978.108
Cộng :	8.641.215.703.005	9.490.426.449.125

b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.490.961.970.267	2.433.468.266.614
+ Nguyên liệu	980.202.134.766	980.586.704.243
+ Nhiên liệu	1.437.777.090.552	1.359.331.709.814
+ Động lực	72.982.744.949	93.549.852.557
- Chi phí nhân công	750.266.093.372	748.400.573.047
+ Tiền lương	653.293.912.000	655.901.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	73.910.149.372	70.522.787.047
+ Ăn ca	23.062.032.000	21.976.786.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	209.130.854.628	335.023.780.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.525.557.783.733	3.892.569.491.056
- Chi phí khác bằng tiền	1.459.694.550.311	1.881.199.822.348
Cộng :	8.435.611.252.311	9.290.661.934.031

c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	204.521.130.594	195.703.314.475
+ Nguyên liệu	17.621.086.185	14.262.744.199
+ Động lực	186.900.044.409	181.440.570.276
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.083.320.100	1.176.044.859
- Chi phí khác bằng tiền		2.885.155.760
Cộng :	205.604.450.694	199.764.515.094

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.464.486.231	32.982.940.266
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.464.486.231	32.982.940.266

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.414.376.651	278.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.414.376.651	48.304.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

	Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	29.614.513.455	3.336.073.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	617.655.205.756	23.091.075
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	40.115.439.274	3.807.025.193
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	65.507.601.041	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	30.137.874.742	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	91.330.500.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	6.850.695.403	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	3.950.040.462	21.526.620
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.725.128.110	
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	1.913.839.300	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	450.624.245	
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1.330.798.000	
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	325.142.354	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	26.850.180.835	7.301.451.398
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	96.127.755	7.015.320.942.055
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	238.445.000	
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	3.776.904.700	
Bệnh viện than - khoáng sản	1.394.092.625	
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	5.461.372.306	
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	117.750.000	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	5.635.526.000	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.543.633.584.670	186.638.202
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	418.721.761	
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		1.153.749.275.121
Tổng công ty khoáng sản-TKV		727.930.000
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		797.645.790
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		26.195.530.474
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	28.344.281.574	
Cộng	2.506.874.389.368	8.211.467.128.928

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
- Ông Phạm Quốc Việt Thành viên HĐQT - Giám đốc	650.114.343	768.819.066
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	575.572.999	634.957.324
- Ông Phạm Hồng Lương Thành viên HĐQT độc lập (Từ ngày 30/7/2025)	109.500.000	
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng Thành viên HĐQT (từ ngày 30/7/2025) - Phó Giám đốc	560.129.691	629.860.084
- Ông Đỗ Văn Kiên Phó Giám đốc	529.667.769	634.067.259
- Ông Vũ Quang Dũng Phó Giám đốc (từ ngày 07/11/2025)	30.175.038	
- Ông Lương Xuân Quang Kế toán trưởng (từ ngày 22/8/2025)	93.992.115	
- Bà Hà Thị Diệp Anh Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)	53.560.000	
- Bà Dương Thị Thu Phong Thành viên Ban kiểm soát	52.560.000	52.560.000
- Bà Đào Thị My Thành viên Ban kiểm soát	333.781.384	374.224.442
- Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên Ban kiểm soát	334.266.384	379.488.509
- Ông Ngô Thanh Long Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)	110.141.846	
Cộng	3.495.141.569	3.535.656.684

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Cả năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	354.227.246.158	881.852.200.772
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	354.227.246.158	881.852.200.772
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	205.654.238.814	146.717.543.796
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	141.224.549.468	729.835.160.517
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		69.085.337
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	204.389.730	211.137.624
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	7.144.068.146	4.450.771.651
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV		568.501.847

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

**ĐẠI CHIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN THAN**



Lương Xuân Quang

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Cả năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	17.895.397.681	3.426.442.699
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	17.895.397.681	3.426.442.699
1	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.777.024.069	3.304.553.062
2	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone		52.211.277
3	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3		34.644.294
4	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	3.695.155	
5	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	5.780.906.190	35.034.066
6	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	10.275.932.234	
7	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	57.840.033	

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Quý IV năm 2025

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	990.784.203	202.255.410.257	5.002.457.676	191.157.836.203
I	Trong TKV	443.728.119		4.254.649.197	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	443.728.119		4.254.649.197	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	547.056.084	202.255.410.257	747.808.479	191.157.836.203
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		202.255.410.257		191.157.836.203
	Tiền gốc		160.312.846.286		155.104.826.553
	Tiền lãi		41.942.563.971		36.053.009.650
4	- Phải thu khác	547.056.084		747.808.479	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang		494.093.131			494.093.131	-
1	Sửa chữa phân xưởng Trạm Mạng		333.340.754			333.340.754	-
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT4		160.752.377			160.752.377	-
II	Phát sinh	127.400.000.000		124.137.379.137	124.137.379.137	124.137.379.137	-
A	Thuê ngoài trong TKV	118.200.000.000		115.164.674.601	115.164.674.601	115.164.674.601	-
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số 04	3.000.000.000		2.979.721.664	2.979.721.664	2.979.721.664	-
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 126	4.000.000.000		3.938.714.404	3.938.714.404	3.938.714.404	-
3	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.91	600.000.000		586.865.053	586.865.053	586.865.053	-
4	Sửa chữa xe CAT777E số 129	4.000.000.000		3.880.869.342	3.880.869.342	3.880.869.342	-
5	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-048.28	1.800.000.000		1.767.925.528	1.767.925.528	1.767.925.528	-
6	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 18	3.500.000.000		3.359.111.482	3.359.111.482	3.359.111.482	-
7	Sửa chữa xe CAT777E số 133	4.000.000.000		3.884.270.906	3.884.270.906	3.884.270.906	-
8	Sửa chữa xe CAT777E số 943	4.000.000.000		3.939.758.223	3.939.758.223	3.939.758.223	-
9	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 13	2.500.000.000		2.363.088.516	2.363.088.516	2.363.088.516	-
10	Sửa chữa xe CAT777E số 945	4.000.000.000		3.678.859.249	3.678.859.249	3.678.859.249	-
11	Sửa chữa xe CAT777E số 948	4.000.000.000		3.904.522.335	3.904.522.335	3.904.522.335	-
12	Sửa chữa xe CAT777E số 128	4.000.000.000		3.904.216.534	3.904.216.534	3.904.216.534	-
13	Sửa chữa xe Volvo A40F số 03	3.000.000.000		2.971.926.987	2.971.926.987	2.971.926.987	-
14	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT 14 số 10	2.500.000.000		2.433.940.349	2.433.940.349	2.433.940.349	-
15	Sửa chữa xe CAT777E số 134	4.000.000.000		3.784.842.179	3.784.842.179	3.784.842.179	-
16	Sửa chữa máy xúc xúc ЭКГ8Н số 7	4.500.000.000		4.426.842.297	4.426.842.297	4.426.842.297	-
17	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V11	2.600.000.000		2.559.346.842	2.559.346.842	2.559.346.842	-
18	Sửa chữa xe Kamaz 14C-05100	600.000.000		574.043.854	574.043.854	574.043.854	-
19	Sửa chữa xe CAT777E số 946	4.000.000.000		3.896.557.558	3.896.557.558	3.896.557.558	-
20	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 08	2.500.000.000		2.443.735.460	2.443.735.460	2.443.735.460	-
21	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8R số 11	2.500.000.000		2.446.101.949	2.446.101.949	2.446.101.949	-
22	Sửa chữa xe CAT777E số 944	4.000.000.000		3.959.542.570	3.959.542.570	3.959.542.570	-

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
23	Sửa chữa xe CAT777E số 132	4.000.000.000		3.960.680.001	3.960.680.001	3.960.680.001	
24	Sửa chữa máy khoan CAT MD6250 số 2	4.000.000.000		3.980.207.821	3.980.207.821	3.980.207.821	
25	Sửa chữa xe CAT777E số 947	4.000.000.000		3.870.041.589	3.870.041.589	3.870.041.589	
26	Sửa chữa xe CAT777E số 950	4.000.000.000		3.959.176.857	3.959.176.857	3.959.176.857	
27	Sửa chữa xe HD785-7 số 125	4.000.000.000		3.691.164.505	3.691.164.505	3.691.164.505	
28	Sửa chữa xe gạt CAT14M số 11	2.500.000.000		2.478.342.647	2.478.342.647	2.478.342.647	
29	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 20	3.500.000.000		3.445.654.880	3.445.654.880	3.445.654.880	
30	Sửa chữa xe CAT777E số 127	4.000.000.000		3.944.337.504	3.944.337.504	3.944.337.504	
31	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-051.01	600.000.000		581.853.228	581.853.228	581.853.228	
32	Sửa chữa máy khoan TL Sandvik DP1100i số DP1	3.500.000.000		3.391.823.748	3.391.823.748	3.391.823.748	
33	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 22	3.500.000.000		3.434.335.811	3.434.335.811	3.434.335.811	
34	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 12	2.500.000.000		2.444.376.647	2.444.376.647	2.444.376.647	
35	Sửa chữa máy xúc xúc ЭКГ8х số 8	4.500.000.000		4.391.901.168	4.391.901.168	4.391.901.168	
36	Xe CAT 777E số 934	4.000.000.000		3.905.974.914	3.905.974.914	3.905.974.914	
B	Thuê ngoài ngoài TKV	9.200.000.000		8.972.704.536	8.972.704.536	8.972.704.536	-
1	Sửa chữa xe HD785-7 số 462	4.000.000.000		3.933.839.065	3.933.839.065	3.933.839.065	-
2	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.66	600.000.000		554.531.760	554.531.760	554.531.760	-
3	Sửa chữa xe HD785-7 số 124	4.000.000.000		3.904.662.870	3.904.662.870	3.904.662.870	-
4	Sửa chữa xe Kamaz 14C-170.20	600.000.000		579.670.841	579.670.841	579.670.841	-
C	Tự làm						
III	Trích trước						
	Tổng cộng	127.400.000.000	494.093.131	124.137.379.137	124.137.379.137	124.631.472.268	-

Người lập biểu



Trần Thị Trung



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Cả năm 2025

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ		27.303.197.631	171.981.093.869	92.440.870.931		92.399.068.153	41.802.778	106.843.420.569
	XÂY LẬP			80.051.208.305	10.694.109.719		10.694.109.719		69.357.098.586
I	Vốn chủ sở hữu			47.051.208.305	10.694.109.719		10.694.109.719		36.357.098.586
1.001	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			36.357.098.586					36.357.098.586
1.002	DADTXDCT Dốc nước sườn bãi thải BN năm 2025			10.694.109.719	10.694.109.719		10.694.109.719		
II	Vốn vay			33.000.000.000					33.000.000.000
2.001	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			33.000.000.000					33.000.000.000
III	Vốn khác								
	THIẾT BỊ			84.464.471.241	79.526.471.241		79.484.668.463	41.802.778	4.938.000.000
I	Vốn chủ sở hữu			28.422.668.463	23.484.668.463		23.484.668.463		4.938.000.000
1.001	DA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn			13.713.000.000	13.713.000.000		13.713.000.000		
1.002	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			2.138.699.104	2.138.699.104		2.138.699.104		
1.003	DADT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024			5.178.084.174	5.178.084.174		5.178.084.174		
1.004	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025			7.392.885.185	2.454.885.185		2.454.885.185		4.938.000.000
II	Vốn vay			56.000.000.000	56.000.000.000		56.000.000.000		
2.001	DA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn			32.000.000.000	32.000.000.000		32.000.000.000		
2.002	DADT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024			16.500.000.000	16.500.000.000		16.500.000.000		
2.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025			7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000		
III	Vốn khác			41.802.778	41.802.778			41.802.778	
1.001	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			11.800.000	11.800.000			11.800.000	

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
1.002	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025			30.002.778	30.002.778			30.002.778	
	KHÁC		27.303.197.63₁	7.465.414.323	2.220.289.971		2.220.289.971		32.548.321.983
I	Vốn chủ sở hữu		27.303.197.63₁	7.465.414.323	2.220.289.971		2.220.289.971		32.548.321.983
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao sơn		24.328.664.033	3.629.960.473					27.958.624.506
1.002	ĐAĐT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		2.434.533.598	1.146.958.173					3.581.491.771
1.003	ĐAĐT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV		320.000.000	312.000.000	632.000.000		632.000.000		
1.004	ĐAĐT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024		220.000.000	463.672.533	683.672.533		683.672.533		
1.005	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025			326.660.800					326.660.800
1.006	ĐA ĐTXDCT nhà rèn luyện thể chất công nhân			308.293.054					308.293.054
1.007	ĐAĐTXDCT Dốc nước sườn bãi thải BN năm 2025			904.617.438	904.617.438		904.617.438		
1.008	ĐAĐT Trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn			373.251.852					373.251.852
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 19 tháng 01 năm 2026
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Cả năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.922.725.553.050	1.193.015.212.120	3.699.378.304.361	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.421.031.073.082	1.063.279.246.834	3.327.419.789.679	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	501.694.479.968	129.735.965.286	371.958.514.682	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	828.127.700.948	2.740.519.998.557	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.075.259.380.126	698.391.735.662	2.368.561.483.875	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	184.773.768.191	932.124.231.209	
II	Tăng trong kỳ	100.856.864.791	44.856.864.791	56.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	80.800.340.996	24.800.340.996	56.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	20.056.523.795	20.056.523.795		
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	225.498.955.149	62.013.270.724	163.485.684.425	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	225.498.955.149	62.013.270.724	163.485.684.425	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.798.083.462.692	1.175.858.806.187	3.591.892.619.936	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.518.778.117.873	1.108.136.111.625	3.380.309.969.679	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	67.722.694.562	211.582.650.257	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.481.085.725.229	805.819.243.618	2.666.960.321.022	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.201.780.380.410	738.096.549.056	2.455.377.670.765	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	949.938.473.372	197.474.193.372	752.464.280.000	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.141.495.446.196	971.705.945.952	3.147.455.239.490	22.334.260.754
1	Đang dùng	3.639.800.966.228	841.969.980.666	2.775.496.724.808	22.334.260.754
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	501.694.479.968	129.735.965.286	371.958.514.682	
II	Tăng trong kỳ	211.178.039.264	56.802.829.226	153.240.120.462	1.135.089.576
1	Do trích khấu hao	210.042.949.688	56.802.829.226	153.240.120.462	
2	Do tính hao mòn	1.135.089.576			1.135.089.576
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	225.498.955.149	62.013.270.724	163.485.684.425	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	225.498.955.149	62.013.270.724	163.485.684.425	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.127.174.530.311	966.495.504.454	3.137.209.675.527	23.469.350.330
1	Đang dùng	4.127.174.530.311	966.495.504.454	3.137.209.675.527	23.469.350.330
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	781.230.106.854	221.309.266.168	551.923.064.871	7.997.775.815
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	82.009.445.654	285.894.241.110	
2	Cuối kỳ	670.908.932.381	209.363.301.733	454.682.944.409	6.862.686.239
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	485.784.945.222	116.574.829.552	369.210.115.670	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người duyệt biểu



Đương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Cả năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	4.922.725.553.050	422.487.528.418	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	
1	Đang dùng	4.421.031.073.082	383.147.868.468	1.649.240.009.832	2.354.017.229.837	34.625.964.945	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	501.694.479.968	39.339.659.950	147.511.757.800	313.063.109.555	1.779.952.663	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	170.718.526.517	1.430.078.857.111	1.940.246.437.862	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.075.259.380.126	131.378.866.567	1.282.567.099.311	1.627.183.328.307	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	14.644.278.140	402.596.727.232	699.511.365.006	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	100.856.864.791	20.056.523.795	57.139.013.239	23.548.403.644	112.924.113	
1	Mua trong kỳ	80.800.340.996		57.139.013.239	23.548.403.644	112.924.113	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	20.056.523.795	20.056.523.795				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	225.498.955.149	6.239.726.979	104.185.500.864	113.407.411.007	1.666.316.299	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	225.498.955.149	6.239.726.979	104.185.500.864	113.407.411.007	1.666.316.299	
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.798.083.462.692	436.304.325.234	1.749.705.280.007	2.577.221.332.029	34.852.525.422	
1	Đang dùng	4.518.778.117.873	403.204.392.263	1.703.269.203.071	2.377.565.633.481	34.738.889.058	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	33.099.932.971	46.436.076.936	199.655.698.548	113.636.364	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.481.085.725.229	178.374.581.593	1.424.436.774.066	1.844.030.647.265	34.243.722.305	
	Trong đó: đang dùng	3.201.780.380.410	145.274.648.622	1.378.000.697.130	1.644.374.948.717	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	949.938.473.372	2.996.593.851	260.669.694.557	686.272.184.964		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.141.495.446.196	274.005.879.880	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	
1	Đang dùng	3.639.800.966.228	234.666.219.930	1.499.137.214.198	1.871.557.425.004	34.440.107.096	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	501.694.479.968	39.339.659.950	147.511.757.800	313.063.109.555	1.779.952.663	
II	Tăng trong kỳ	211.178.039.264	17.422.100.844	62.338.116.865	131.305.424.645	112.396.910	
1	Do trích khấu hao	210.042.949.688	16.287.011.268	62.338.116.865	131.305.424.645	112.396.910	
2	Do tính hao mòn	1.135.089.576	1.135.089.576				
3	Do điều động						
4	Do bàn giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	225.498.955.149	6.239.726.979	104.185.500.864	113.407.411.007	1.666.316.299	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	225.498.955.149	6.239.726.979	104.185.500.864	113.407.411.007	1.666.316.299	
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.127.174.530.311	285.188.253.745	1.604.801.587.999	2.202.518.548.197	34.666.140.370	
1	Đang dùng	3.847.869.185.492	252.088.320.774	1.558.365.511.063	2.002.862.849.649	34.552.504.006	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	279.305.344.819	33.099.932.971	46.436.076.936	199.655.698.548	113.636.364	
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	781.230.106.854	148.481.648.538	150.102.795.634	482.459.804.833	185.857.849	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	8.092.385.041	129.673.967.618	230.137.334.105		
2	Cuối kỳ	670.908.932.381	151.116.071.489	144.903.692.008	374.702.783.832	186.385.052	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	485.784.945.222	1.866.829.647	116.910.993.835	367.007.121.740		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 19 tháng 1 năm 2026
TI GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Cả năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ	1.350.000.000	1.350.000.000		
1	Mua trong kỳ	1.350.000.000	1.350.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.731.210.391	4.731.210.391		
1	Đang dùng	4.731.210.391	4.731.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.251.794.681	1.251.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.251.794.681	1.251.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.712.411	1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411	1.349.712.411		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	171.225.040	171.225.040		
1	Do trích khấu hao	171.225.040	171.225.040		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.520.937.451	1.520.937.451		
1	Đang dùng	1.520.937.451	1.520.937.451		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.031.497.980	2.031.497.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	3.210.272.940	3.210.272.940		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 19 tháng 1 năm 2026
TI. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Cả năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ	1.350.000.000					1.350.000.000		
1	Mua trong kỳ	1.350.000.000					1.350.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	4.731.210.391	1.732.800.000				2.998.410.391		
1	Đang dùng	4.731.210.391	1.732.800.000				2.998.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.251.794.681					1.251.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.251.794.681					1.251.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.349.712.411					1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411					1.349.712.411		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	171.225.040					171.225.040		
1	Do trích khấu hao	171.225.040					171.225.040		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bàn giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.520.937.451					1.520.937.451		
1	Đang dùng	1.520.937.451					1.520.937.451		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.031.497.980	1.732.800.000				298.697.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	3.210.272.940	1.732.800.000				1.477.472.940		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Quý 4 năm 2025

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	82.580.464.666	143.917.019.000	105.318.447.808	429.475.180.196	400.641.089.816	111.414.555.046
1	Chi phí sửa chữa lớn	494.093.131		65.939.623		494.093.131	
2	Công cụ, dụng cụ	81.884.575.012	143.862.398.000	105.177.785.735	429.340.477.996	399.876.463.989	111.348.589.019
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.796.523	54.621.000	74.722.450	134.702.200	270.532.696	65.966.027
II	Dài hạn	151.145.208.012	30.303.369.168	36.704.382.644	273.455.705.862	147.820.489.370	276.780.424.504
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	69.992.470.695	17.241.650.000	12.091.030.035	28.330.082.000	50.914.613.858	47.407.938.837
3	Thuê hoạt động TSCĐ						
5	Bảo hiểm	849.488.787		214.118.961		849.488.787	
7	Chi phí bồi thường	1.506.584.557		376.646.113		1.506.584.557	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			20.893.543.350	226.347.889.000	83.574.173.400	142.773.715.600
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	65.014.696.026		789.652.176		3.158.608.704	61.856.087.322
15	Các khoản khác	13.781.967.947	13.061.719.168	2.339.392.009	18.777.734.862	7.817.020.064	24.742.682.745
	Cộng	233.725.672.678	174.220.388.168	142.022.830.452	702.930.886.058	548.461.579.186	388.194.979.550

Người lập biểu

Ruynh

Nguyễn Như Quỳnh

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 tháng 1 năm 2026
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Quý 4 năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	191.663.512.766	191.663.512.766	185.845.584.344	185.845.584.344
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	191.663.512.766	191.663.512.766	185.845.584.344	185.845.584.344
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.632.310.391	2.632.310.391	1.851.219.075	1.851.219.075
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	50.428.298.598	50.428.298.598	47.457.865.138	47.457.865.138
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	11.739.163.933	11.739.163.933	18.000.231.225	18.000.231.225
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	11.028.955.801	11.028.955.801	13.363.085.674	13.363.085.674
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.164.570.275	1.164.570.275	10.899.666.802	10.899.666.802
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	22.357.706.400	22.357.706.400	5.235.874.910	5.235.874.910
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	589.647.434	589.647.434	1.806.556.723	1.806.556.723
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	537.702.062	537.702.062	422.200.939	422.200.939
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.490.076.265	1.490.076.265	1.782.674.645	1.782.674.645
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	1.116.180.000	1.116.180.000		
11	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			371.481.351	371.481.351
12	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	1.391.977.408	1.391.977.408		
13	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	13.823.735	13.823.735		
14	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai			475.200.000	475.200.000
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin			380.256.302	380.256.302
16	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.774.548.109	1.774.548.109	4.638.139.441	4.638.139.441
17	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	2.076.250	2.076.250	259.490.000	259.490.000
18	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.514.292.570	1.514.292.570	467.605.440	467.605.440
19	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	83.882.183.535	83.882.183.535	78.434.036.679	78.434.036.679

Người lập biểu

Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 tháng 1 năm 2026
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 4 năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	372.916.454.890	372.916.454.890	713.185.633.280	713.185.633.280
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	372.916.454.890	372.916.454.890	713.185.633.280	713.185.633.280
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	26.138.700	26.138.700	324.833.328	324.833.328
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	80.690.700	80.690.700	633.555.350	633.555.350
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh	24.600.000	24.600.000	17.800.000	17.800.000
4	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Thành Công			200.970.000	200.970.000
5	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	2.071.296.106	2.071.296.106	5.034.817.467	5.034.817.467
6	Cty TNHH Thái Việt	58.093.200	58.093.200		
7	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt			50.000.000	50.000.000
8	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	913.319.415	913.319.415	994.907.880	994.907.880
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			1.863.136.080	1.863.136.080
10	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	1.450.756.520	1.450.756.520	5.390.734.524	5.390.734.524
11	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ			173.975.000	173.975.000
12	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu			45.822.606	45.822.606
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	20.443.161.617	20.443.161.617	52.853.520.299	52.853.520.299
14	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	3.519.288.000	3.519.288.000	810.669.213	810.669.213
15	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			6.203.907.335	6.203.907.335
16	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	131.929.344	131.929.344	549.116.404	549.116.404
17	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	747.173.240	747.173.240	808.595.746	808.595.746
18	Công ty CP Kim khí Thành Đô	15.735.659.400	15.735.659.400	159.519.441.873	159.519.441.873
19	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	696.959.808	696.959.808	308.504.337	308.504.337
20	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	12.255.459.494	12.255.459.494	98.898.735.771	98.898.735.771
21	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị			373.323.200	373.323.200
22	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL	272.527.320	272.527.320		
23	Công ty CP thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	3.279.706.902	3.279.706.902	4.569.559.680	4.569.559.680
24	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ			1.256.120.840	1.256.120.840
25	Công ty cổ phần ERIDAN			481.504.202	481.504.202
26	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	800.824.944	800.824.944	2.767.858.185	2.767.858.185
27	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	2.906.959.928	2.906.959.928	8.506.903.110	8.506.903.110
28	Công ty TNHH 25-10			192.961.108	192.961.108
29	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	395.725.338	395.725.338	201.441.600	201.441.600
30	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo			84.051.860	84.051.860
31	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	375.887.600	375.887.600	1.007.838.400	1.007.838.400
32	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà			63.615.386	63.615.386
33	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			89.220.000	89.220.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
34	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	1.016.411.000	1.016.411.000	753.369.628	753.369.628
35	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	20.677.302	20.677.302	4.158.216.433	4.158.216.433
36	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	40.576.758.199	40.576.758.199	64.581.954.352	64.581.954.352
37	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	1.590.789.111	1.590.789.111	2.009.858.092	2.009.858.092
38	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			52.596.000	52.596.000
39	Công ty cổ phần Hoa Sơn	1.308.399.390	1.308.399.390	22.016.061.104	22.016.061.104
40	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.083.575.155	1.083.575.155	1.849.922.279	1.849.922.279
41	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	12.554.210.674	12.554.210.674	619.803.152	619.803.152
42	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phả	90.396.000	90.396.000	73.288.800	73.288.800
43	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	23.682.206.507	23.682.206.507	2.004.540.267	2.004.540.267
44	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	2.723.195.953	2.723.195.953	5.345.387.963	5.345.387.963
45	Công Ty TNHH Việt Pháp	977.117.650	977.117.650	1.028.999.102	1.028.999.102
46	Công ty TNHH MITEC	555.169.680	555.169.680	1.994.194.715	1.994.194.715
47	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên			213.177.264	213.177.264
48	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	371.949.291	371.949.291	4.076.799.170	4.076.799.170
49	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	5.469.989.382	5.469.989.382	3.263.369.384	3.263.369.384
50	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	16.801.761	16.801.761	12.749.072	12.749.072
51	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	92.739.195	92.739.195	56.846.575	56.846.575
52	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	331.560	331.560	107.853.800	107.853.800
53	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	255.008.150	255.008.150	2.524.602.671	2.524.602.671
54	Công ty Cổ phần Thiết bị VGM	2.299.139.360	2.299.139.360	7.061.338.100	7.061.338.100
55	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			425.536.556	425.536.556
56	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương			168.341.645	168.341.645
57	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	70.005.025	70.005.025	364.282.657	364.282.657
58	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp			81.263.127	81.263.127
59	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	919.035.435	919.035.435	955.577.126	955.577.126
60	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	1.030.703.288	1.030.703.288	681.324.830	681.324.830
61	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	5.313.998.069	5.313.998.069	4.111.662.706	4.111.662.706
62	Công ty TNHH QC	1.747.665.858	1.747.665.858	1.443.787.875	1.443.787.875
63	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
64	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	16.967.935.484	16.967.935.484	14.212.343.196	14.212.343.196
65	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	5.948.757.468	5.948.757.468	7.660.802.892	7.660.802.892
66	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh			196.278.947	196.278.947
67	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.958.632.006	1.958.632.006	2.476.948.079	2.476.948.079
68	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình			119.854.029	119.854.029
69	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.823.396.555	1.823.396.555	2.283.064.178	2.283.064.178
70	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	278.929.235	278.929.235	237.350.435	237.350.435
71	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	12.684.686.124	12.684.686.124	7.126.424.469	7.126.424.469
72	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh			201.793.160	201.793.160
73	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	1.189.403.156	1.189.403.156	1.058.529.164	1.058.529.164
74	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	5.300.000	5.300.000	3.200.000	3.200.000
75	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	124.241.358	124.241.358	985.631.550	985.631.550
76	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	9.850.680	9.850.680	59.315.580	59.315.580

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
77	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	141.480.000	141.480.000		
78	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	37.092.600	37.092.600	90.169.200	90.169.200
79	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh			45.673.200	45.673.200
80	Công ty cổ phần Ngọc Long	1.133.922.596	1.133.922.596	262.098.619	262.098.619
81	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú			1.770.711.240	1.770.711.240
82	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	6.946.560.000	6.946.560.000	7.155.200.000	7.155.200.000
83	Trung tâm hỗ trợ kĩ thuật an toàn công nghiệp			246.165.269	246.165.269
84	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	2.685.300	2.685.300	44.502.000	44.502.000
85	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	27.503.000.850	27.503.000.850	2.573.477.279	2.573.477.279
86	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	16.674.300.124	16.674.300.124		
87	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	783.449.280	783.449.280	947.991.740	947.991.740
88	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	8.439.005.694	8.439.005.694	4.727.996.778	4.727.996.778
89	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	8.690.220	8.690.220		
90	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
91	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	30.283.233	30.283.233	54.769.977	54.769.977
92	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	337.964.000	337.964.000	586.961.000	586.961.000
93	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	1.567.467.498	1.567.467.498	3.019.096.842	3.019.096.842
94	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	874.656.467	874.656.467	8.473.281.807	8.473.281.807
95	Công ty TNHH kiểm toán BDO	149.000.000	149.000.000	278.899.273	278.899.273
96	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt	47.133.900	47.133.900		
97	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	98.690.400	98.690.400	87.447.600	87.447.600
98	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	1.325.418.336	1.325.418.336	849.625.200	849.625.200
99	Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT	141.045.455	141.045.455		
100	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn khoa học và công nghệ Việt	398.611.111	398.611.111		
101	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	1.303.253.860	1.303.253.860	679.125.600	679.125.600
102	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	30.780.000	30.780.000		
103	Trung tâm Khoa học Công nghệ mở và môi trường			470.735.391	470.735.391
104	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	1.330.000.000	1.330.000.000	60.000.000	60.000.000
105	Công ty cổ phần thiết bị vật tư Đông Bắc	45.360.000	45.360.000		
106	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	2.710.528.123	2.710.528.123	716.055.468	716.055.468
107	Công ty CP Dương Vương	331.838.742	331.838.742	1.755.536.952	1.755.536.952
108	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	147.903.840	147.903.840	619.674.689	619.674.689
109	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco			537.306.480	537.306.480
110	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			2.670.400.668	2.670.400.668
111	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	37.584.000	37.584.000	97.632.000	97.632.000
112	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD	266.722.200	266.722.200	98.490.600	98.490.600
113	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Thiên An	186.300.000	186.300.000		
114	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			221.978.336	221.978.336

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
115	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68			64.476.000	64.476.000
116	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	118.867.726	118.867.726
117	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	1.151.516.618	1.151.516.618
118	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	166.968.000	166.968.000	169.084.800	169.084.800
119	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	1.065.067.542	1.065.067.542	4.804.516.384	4.804.516.384
120	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	1.849.660.481	1.849.660.481	5.553.021.237	5.553.021.237
121	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	5.791.372.600	5.791.372.600	12.259.177.452	12.259.177.452
122	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	95.040.000	95.040.000	212.646.100	212.646.100
123	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.218.993.069	1.218.993.069	2.316.289.315	2.316.289.315
124	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	448.538.090	448.538.090	4.174.496.283	4.174.496.283
125	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đàm	184.607.629	184.607.629	373.825.168	373.825.168
126	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	1.407.200.796	1.407.200.796	1.294.208.684	1.294.208.684
127	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	191.885.190	191.885.190	953.261.190	953.261.190
128	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	72.316.800	72.316.800	68.040.000	68.040.000
129	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL			26.751.435	26.751.435
130	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	396.075.332	396.075.332	17.133.934.593	17.133.934.593
131	CTCP đầu tư phát triển DV & TM tổng hợp Thanh Bình	3.215.939.242	3.215.939.242	2.551.189.444	2.551.189.444
132	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT			351.590.008	351.590.008
133	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	169.294.610	169.294.610	1.702.540.535	1.702.540.535
134	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ TM Thành Công	1.661.809.757	1.661.809.757	881.414.821	881.414.821
135	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.656.042.896	1.656.042.896	4.408.122.400	4.408.122.400
136	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	4.618.164.760	4.618.164.760	5.774.638.460	5.774.638.460
137	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT			1.110.060.495	1.110.060.495
138	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và TM Vạn Thành	2.278.276.000	2.278.276.000	4.166.967.202	4.166.967.202
139	Vũ Quang Hưng	26.788.300	26.788.300	35.853.580	35.853.580
140	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	284.452.051	284.452.051	712.368.123	712.368.123
141	Công ty cổ phần E.PARTS			62.124.600	62.124.600
142	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
143	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	379.232.822	379.232.822		
144	Công ty cổ phần Việt ý QN	503.344.362	503.344.362	1.025.268.740	1.025.268.740
145	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	5.868.288.000	5.868.288.000	207.008.000	207.008.000
146	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	798.368.670	798.368.670	1.385.462.800	1.385.462.800
147	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghiệp và môi trường Việt Nam	174.915.940	174.915.940		
148	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam			95.042.200	95.042.200
149	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư CPG			440.680.242	440.680.242
150	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky	1.885.668.000	1.885.668.000	1.868.077.000	1.868.077.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
151	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mở và môi trường - Hạ Long	7.523.537.361	7.523.537.361	6.831.747.848	6.831.747.848
152	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	4.646.410.693	4.646.410.693	2.809.842.421	2.809.842.421
153	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	860.510.736	860.510.736	900.413.712	900.413.712
154	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	821.896.918	821.896.918	1.173.636.730	1.173.636.730
155	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng			6.404.949.841	6.404.949.841
156	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.041.289.452	1.041.289.452	1.654.929.836	1.654.929.836
157	Công ty cổ phần thiết bị điện mở	657.729.407	657.729.407	827.529.026	827.529.026
158	Công ty TNHH thiết bị mở An Nguyên	222.994.362	222.994.362	793.930.360	793.930.360
159	Công ty CP đầu tư PT Cnghe & thiết bị CNghiep Hưng Thịnh	1.726.196.864	1.726.196.864	1.904.534.135	1.904.534.135
160	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN			61.106.400	61.106.400
161	Công ty cổ phần cơ khí mở Quảng Ninh	678.316.050	678.316.050	258.128.000	258.128.000
162	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên			63.061.200	63.061.200
163	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH			232.087.900	232.087.900
164	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.457.995.572	1.457.995.572	2.919.527.260	2.919.527.260
165	Công ty cổ phần lắp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000	30.160.000	30.160.000
166	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh	284.727.273	284.727.273	217.912.000	217.912.000
167	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
168	Công ty cổ phần thương mại - kỹ thuật Hải Anh			4.290.030.330	4.290.030.330
169	Công ty cổ phần CONFITECH đông á			30.385.368	30.385.368
170	Công ty đấu giá hợp danh Thiên Bình			39.163.100	39.163.100
171	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả	606.170.110	606.170.110	1.496.493.198	1.496.493.198
172	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát	520.000.000	520.000.000	320.000.000	320.000.000
173	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp Thành An	264.600.000	264.600.000		
174	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	232.710.545	232.710.545
175	Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng			168.437.365	168.437.365
176	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	3.246.846.438	3.246.846.438	820.501.200	820.501.200
177	Công ty TNHH phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Thủ Đô			1.413.549.125	1.413.549.125
178	Công ty bảo hiểm PVI Hà Thành			352.414.222	352.414.222
179	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh			352.414.222	352.414.222
180	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			1.903.061.229	1.903.061.229
181	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc	2.699.784.000	2.699.784.000	2.814.146.147	2.814.146.147
182	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Nguyên Anh	930.741.529	930.741.529		
183	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	2.514.875.799	2.514.875.799		
184	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	371.520.000	371.520.000		
185	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	19.920.600	19.920.600		
186	Công ty cổ phần BATECO Việt Nam	2.944.080	2.944.080		
187	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	14.163.781	14.163.781		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
188	Công ty TNHH ECOTEL	8.250.000	8.250.000		
189	Công ty cổ phần Thiết bị VADOXA	492.912.000	492.912.000		
190	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư khoa học quốc tế	12.744.000	12.744.000		
191	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	750.275.032	750.275.032		
192	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ truyền thông Hoàng Châu	1.146.411.360	1.146.411.360		
193	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ máy tính Minh Khôi	16.848.000	16.848.000		
194	Công ty CPTM và sản xuất nội thất Hòa Phát	442.169.280	442.169.280		
195	Công ty cổ phần phát triển công nghệ xây dựng	1.268.680.945	1.268.680.945		
196	Công ty TNHH May Hải Dương	934.092.000	934.092.000		
197	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn thông Quân Đội	2.035.800.000	2.035.800.000		
198	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	938.224.149	938.224.149	1.575.220.478	1.575.220.478
199	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	7.826.281.934	7.826.281.934	25.616.054.675	25.616.054.675
200	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	4.867.590.078	4.867.590.078	4.803.882.778	4.803.882.778

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Ngày 19 tháng 1 năm 2026
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế							
	(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		72.830.798.311	232.384.062.874	235.198.079.581	1.223.580.412.531	1.209.596.514.689	86.814.696.153
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	9.399.460.461	22.836.751.118	84.245.994.404	84.245.994.404	-
-	Hàng nội địa	11.1	-	9.399.460.461	22.836.751.118	84.245.994.404	84.245.994.404	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-					-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-			-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-			-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.482.940.266	14.944.555.407		21.464.486.231	12.356.640.266	15.590.786.231
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.362.004.298	936.871.376	936.871.376	6.427.172.686	10.789.176.984	-
6	Thuế tài nguyên	16	45.977.874.873	243.893.855.785	242.623.732.303	1.044.909.773.711	1.020.575.478.562	70.312.170.022
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	15.850.487.274	(38.381.935.055)	(32.260.205.716)	61.601.811.699	77.452.298.973	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	157.491.600	1.591.254.900	1.060.930.500	4.931.173.800	4.176.925.500	911.739.900
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
	(40=10+30)		66.825.635.250	15.725.289.983	14.439.769.043	289.393.275.334	351.314.543.644	4.904.366.940
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.288.016.250	15.723.489.100	14.437.968.160	62.692.130.600	63.075.779.910	4.904.366.940
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-			-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	61.537.619.000			226.400.449.000	287.938.068.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-			-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-			3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	-	1.800.883	1.800.883	297.695.734	297.695.734	-
	Tổng cộng (40=10+30)		139.656.433.561	248.109.352.857	249.637.848.624	1.512.973.687.865	1.560.911.058.333	91.719.063.093

Người lập biểu

ma

Vũ Thị Thanh



Cửa Ông, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người duyệt biểu

Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		-	40.895.379.983		53.336.278.001		53.336.278.001
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	79.214.400		79.214.400	-	79.214.400
-	Hàng nội địa	11.1	-	79.214.400		79.214.400	-	79.214.400
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-				-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-			-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-			-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-		-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	(936.871.376)		-	-	-
6	Thuế tài nguyên	16	-			11.504.026.642	-	11.504.026.642
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	41.753.036.959		-	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-			41.753.036.959	-	41.753.036.959
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30				-	-	
1	Phí bảo vệ môi trường	31		-	-	-	-	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	
6	Các khoản khác	36				-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		-	40.895.379.983		53.336.278.001	-	53.336.278.001

Người lập biểu

ma

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cửa Ông, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Người duyệt biểu
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
H. P. CỦA ÔNG - T. QUẢNG VINH
Lương Xuân Quang

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **440** /TCS-KT

Cửa Ông, ngày **20** tháng **01** năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2025 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.
3. Nguyên nhân: Do trong Quý IV năm 2025 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành 02 quyết định giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV. Số tiền thuê đất được giảm là 72.553 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 là 59.751 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 là - 3.031 triệu đồng.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
ỦY HĐQT-GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt